

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN CRV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102003419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Văn Thu	Thành viên độc lập HĐQT
Ông: Đặng Tuấn Vũ	Thành viên độc lập HĐQT
Ông: Lê Duy Phi	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thuý Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Ông: Phạm Anh Tú	Trưởng ban
Ông: Vũ Văn Hoàng	Thành viên
Bà: Chu Thị Lựa	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

- Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được lập ngày 04 tháng 06 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2024

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4927-2022-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.043.798.447.085	8.212.612.132.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	212.057.602.747	184.095.651.720
111	1. Tiền		167.057.602.747	184.095.651.720
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	530.019.000.000	4.655.221.305.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		530.019.000.000	4.655.221.305.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.807.400.532	255.054.513.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	253.735.472.142	97.260.707.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.881.674.499	41.761.495.430
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	17.190.253.891	116.032.309.880
140	IV. Hàng tồn kho	08	6.928.400.492.854	2.936.125.253.926
141	1. Hàng tồn kho		6.928.400.492.854	2.936.125.253.926
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		97.513.950.952	182.115.408.371
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	66.418.129.645	173.731.985.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		430.422.123	8.326.321.367
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	30.665.399.184	57.101.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.300.266.318.716	943.330.237.850
220	I. Tài sản cố định		296.419.590.523	71.608.761.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	296.419.590.523	71.608.761.589
222	- Nguyên giá		307.638.993.263	80.300.394.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.219.402.740)	(8.691.632.506)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	876.526.236.295	687.244.512.185
231	- Nguyên giá		975.350.586.917	764.271.375.319
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.824.350.622)	(77.026.863.134)
260	III. Tài sản dài hạn khác		127.320.491.898	184.476.964.076
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	438.619.053	19.806.182
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	7.395.624.093	16.317.652.416
269	3. Lợi thế thương mại	12	119.486.248.752	168.139.505.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.344.064.765.801	9.155.942.369.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.839.160.691.603	2.100.696.973.812
310	I. Nợ ngắn hạn		1.770.748.407.138	1.985.306.208.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	219.017.271.148	83.125.192.586
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	650.555.783.705	1.529.877.882.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	152.406.086.591	50.184.842.618
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	289.969.575.437	250.306.138.913
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	9.275.675.165	8.656.271.512
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	99.874.015.092	63.155.880.498
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	349.650.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		68.412.284.465	115.390.765.285
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.700.760.063	9.158.799.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.000.000.000	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	58.711.524.402	106.231.965.695
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.504.904.074.198	7.055.245.396.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	7.504.904.074.198	7.055.245.396.173
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.357.800.000)	(1.357.800.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		781.799.775.070	332.157.060.593
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		250.539.815.354	10.240.360.849
421b	LNST chưa phân phối năm nay		531.259.959.716	321.916.699.744
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		295.699.128	279.735.580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.344.064.765.801	9.155.942.369.985

Người lập biểu

Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.255.055.259.952	1.254.412.149.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.255.055.259.952	1.254.412.149.338
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.019.177.205.312	935.831.195.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.235.878.054.640	318.580.953.692
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	278.283.435.655	325.164.423.471
22	7. Chi phí tài chính	25	8.800.324.139	2.576.180
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.687.497.123	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	226.964.057.241	60.838.709.284
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	69.932.693.988	32.702.858.859
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.208.464.414.927	550.201.232.840
31	12. Thu nhập khác	28	7.500.162.994	2.228.179.453
32	13. Chi phí khác	29	418.594.452	873.223.875
40	14. Lợi nhuận khác		7.081.568.542	1.354.955.578
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.215.545.983.469	551.556.188.418
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	266.487.006.414	158.594.748.415
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(38.598.412.970)	(44.806.941.866)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		987.657.390.025	437.768.381.869
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		987.576.026.477	437.758.795.375
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		81.363.548	9.586.494
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.469	652

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hường



Nguyễn Kim Quyên




Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.215.545.983.469	551.556.188.418
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(196.445.739.383)	(306.299.991.931)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.978.514.448	18.861.855.360
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.122.022	2.576.180
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(278.136.872.976)	(325.164.423.471)
06	- Chi phí lãi vay		8.687.497.123	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.019.100.244.086	245.256.196.487
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(120.294.217.078)	(75.399.689.461)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.430.624.786.058)	(282.005.739.362)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(658.779.770.329)	570.047.581.874
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		106.895.042.635	(111.627.278.216)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.980.757.398)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(206.634.381.913)	(138.091.112.836)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.295.318.626.055)	208.179.958.486
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.263.636)	(148.307.795.102)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(7.280.142.639.033)	(7.681.656.587.142)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.405.344.944.033	7.921.704.721.623
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	48.702.830.979
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		385.503.369.740	331.810.357.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.510.637.411.104	472.253.527.718
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	130.488.600.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.313.165.502.897	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.962.515.502.897)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(537.981.712.000)	(1.015.349.126.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(187.331.712.000)	(884.860.526.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		27.987.073.049	(204.427.040.196)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		184.095.651.720	388.525.268.096
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.122.022)	(2.576.180)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	212.057.602.747	184.095.651.720

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thu Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102003419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.724.166.400.000 VND; tương đương 672.416.640 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 108 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 106 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (điểm b, c, d, h Khoản 1 Điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động bất động sản phụ thuộc vào tiến độ thực hiện từng dự án.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng mua bán và bàn giao một phần trong số các diện tích căn hộ, gian hàng tại các dự án Golden Land Building - 275 Nguyễn Trãi, Hoàng Huy Sở Dầu và Hoàng Huy Commerce. Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện cung cấp dịch vụ vận hành tại dự án và cho thuê các diện tích thương mại, văn phòng tại các dự án này, dẫn đến doanh thu hợp nhất của Công ty tăng khoảng 2.000 tỷ VND so với năm trước, tương đương mức tăng khoảng 159,49%. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty tăng khoảng 663,99 tỷ VND so với năm trước, tương đương mức tăng khoảng 120,38%.
- Bên cạnh đó, trong năm 2023 Công ty đã trở thành chủ đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan huyện Thủy Nguyên (Thông tin chi tiết về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 8).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (*)	TP. Hải Phòng	99,9981%	99,9981%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	TP. Hải Phòng	99,9890%	99,9890%	Kinh doanh bất động sản

(*) Theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 11/03/2024 của Hội đồng quản trị Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng đã thông qua việc giảm vốn điều lệ do hoàn trả vốn góp theo tỷ lệ góp vốn của các cổ đông sau khi đã hoàn thành đầu tư dự án duy nhất của Công ty là Hoàng Huy - Sờ Dầu, với giá trị vốn giảm là 905.080.000.000 VND tương ứng với 90.508.000 cổ phần phổ thông (10.000 VND/Cổ phần). Sau khi giảm vốn, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các cổ đông không thay đổi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật..

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 44 - 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 44 - 50 năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán bất động sản như: Chi phí môi giới, chi phí khác,... được phân bổ theo tỷ lệ khi Công ty thực hiện bàn giao bất động sản cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.886.696.405	3.435.851.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.170.906.342	180.659.799.882
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	-
	212.057.602.747	184.095.651.720

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 45.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	530.019.000.000	-	4.655.221.305.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	530.019.000.000	-	4.655.221.305.000	-
	530.019.000.000	-	4.655.221.305.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 530.019.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,8%/năm đến 9,5%/năm.

Các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho việc thực hiện dự án và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại để thực hiện dự án có giá trị là 33.150.000.000 VND.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	275.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	275.000.000	-	-	-
Bên khác	253.460.472.142	-	97.260.707.808	-
- Phải thu của khách hàng mua căn hộ	238.051.963.493	-	82.850.422.002	-
- Phải thu của khách hàng thuê, mua văn phòng, gian hàng thương mại	9.009.301.561	-	9.097.009.968	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.399.207.088	-	5.313.275.838	-
	253.735.472.142	-	97.260.707.808	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	4.881.674.499	-	41.761.495.430	-
- Công ty TNHH Atta Việt Nam	-	-	398.391.180	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép Quang Minh	657.657.537	-	657.657.537	-
- Công ty TNHH Liên Vượng	207.801.652	-	263.868.197	-
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	-	-	33.375.855.253	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.016.215.310	-	7.065.723.263	-
	4.881.674.499	-	41.761.495.430	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.181.729.370	-	115.548.226.134	-
- Phải thu người lao động	73.396.129	-	90.545.750	-
- Ký cược, ký quỹ	176.789.213	-	-	-
- Tạm nộp kinh phí bảo trì	867.330.821	-	-	-
- Các khoản chi hộ cho chủ căn hộ về phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	943.527.273	-	-	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	4.241.812.571	-	-	-
- Phải thu khác	2.705.668.514	-	393.537.996	-
	17.190.253.891	-	116.032.309.880	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.322.132	-	1.165.322.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.962.931.498.306	-	2.571.992.496.789	-
+ Tòa nhà N02 ^(1.1)	30.121.878.113	-	30.121.878.113	-
+ Dự án Hoang Huy Commerce	-	-	2.536.943.791.411	-
+ Dự án Đỗ Mười ^(1.2)	4.932.750.850.657	-	-	-
+ Công trình khác	58.769.536	-	4.926.827.265	-
- Thành phẩm	1.964.303.672.416	-	362.967.435.005	-
+ Thành phẩm Tòa N01 ^(2.1)	17.347.985.606	-	52.792.952.142	-
+ Thành phẩm Tòa Gold Tower ^(2.2)	49.496.490.228	-	57.159.830.297	-
+ Thành phẩm Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu ^(2.3)	32.257.214.236	-	253.014.652.566	-
+ Thành phẩm Dự án Hoang Huy Commerce ^(2.4)	1.865.201.982.346	-	-	-
	6.928.400.492.854	-	2.936.125.253.926	-

^(1.1) Tòa nhà N02: Nhà ở cao tầng bàn giao cho Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận đầu tư dự án. Đến thời điểm 31/03/2024, dự án đang trong quá trình thực hiện thay đổi quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc và đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội chấp thuận, đang chờ UBND Thành phố Hà Nội xem xét quyết định.

^(1.2) Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương và Dương Quan thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Dự án gồm khu nhà ở thấp tầng, khu chung cư Nhà ở xã hội và khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ. Đến thời điểm 31/03/2024, chi phí dở dang bao gồm: Tiền sử dụng đất và một số chi phí ban đầu khác.

^(2.1) Thành phẩm là các căn hộ và trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà N01 đã hoàn thành.

^(2.2) Thành phẩm là các căn hộ và trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà Gold Tower - Dự án Golden Land Building đã hoàn thành. Tòa nhà Gold Tower hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

(2.3) Thành phẩm là các căn hộ chưa bán thuộc Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu đã hoàn thành. Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

(2.4) Thành phẩm là các căn hộ và sàn thương mại chưa bán tại tòa H1 dự án Hoang Huy Commerce đã hoàn thành xây dựng. Giá trị Thành phẩm được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	72.812.347.278	7.107.725.000	380.321.817	80.300.394.095
- Mua trong năm	-	-	68.263.636	68.263.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	294.257.649.530	-	-	294.257.649.530
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(66.987.313.998)	-	-	(66.987.313.998)
Số dư cuối năm	300.082.682.810	7.107.725.000	448.585.453	307.638.993.263
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.185.180.130	2.370.008.207	136.444.169	8.691.632.506
- Khấu hao trong năm	2.839.073.956	988.227.500	103.711.780	3.931.013.236
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.403.243.002)	-	-	(1.403.243.002)
Số dư cuối năm	7.621.011.084	3.358.235.707	240.155.949	11.219.402.740
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	66.627.167.148	4.737.716.793	243.877.648	71.608.761.589
Tại ngày cuối năm	292.461.671.726	3.749.489.293	208.429.504	296.419.590.523

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.268.586.007 VND.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng và Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	764.271.375.319	764.271.375.319
- BĐS cho thuê tại dự án Golden Land (*)	8.304.425.950	8.304.425.950
- BĐS cho thuê tại dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (*)	91.133.305.726	91.133.305.726
- BĐS cho thuê tại dự án Hoang Huy Commerce (*)	111.641.479.922	111.641.479.922
Số dư cuối năm	975.350.586.917	975.350.586.917
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	77.026.863.134	77.026.863.134
- Khấu hao trong năm	20.394.244.486	20.394.244.486
- Tăng do điều chuyển từ tài sản cố định	1.403.243.002	1.403.243.002
Số dư cuối năm	98.824.350.622	98.824.350.622
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	687.244.512.185	687.244.512.185
Tại ngày cuối năm	876.526.236.295	876.526.236.295

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ Bất động sản đầu tư cho thuê là 57.808.169.105 VND (Năm 2022 là 58.021.061.776 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

(*) Tòa nhà Gold Tower thuộc Công ty mẹ, Tòa Grand Tower thuộc dự án Hoàng Huy - Sở Dầu của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Tòa H1 thuộc dự án Hoàng Huy Commerce của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc đang trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Bất động sản đầu tư được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2023 và ngày 31/03/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu năm, trong năm và ngày kết thúc năm tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.243.417	295.580.477
- Chi phí hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay tiền mua căn hộ chưa bàn giao	2.162.853.690	18.615.213.391
- Chi phí môi giới bán căn hộ chưa bàn giao	62.322.133.447	154.759.913.792
- Chi phí thuê văn phòng	211.164.300	-
- Tiền thuê đất	1.666.666.667	-
- Các khoản khác	37.068.124	61.277.491
	66.418.129.645	173.731.985.151
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.293.635	-
- Chi phí bảo hiểm	234.728.284	-
- Các khoản khác	15.597.134	19.806.182
	438.619.053	19.806.182

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	39.731.727.445	142.190.929.416	181.922.656.861
- Số dư cuối năm	39.731.727.445	142.190.929.416	181.922.656.861
Số phân bổ lũy kế			
- Số dư đầu năm	5.297.563.661	8.485.587.722	13.783.151.383
- Số phân bổ trong năm	3.973.172.745	14.219.092.942	18.192.265.687
- Giảm do Công ty con giảm vốn	30.460.991.039	-	30.460.991.039
- Số dư cuối năm	39.731.727.445	22.704.680.664	62.436.408.109
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu năm	34.434.163.784	133.705.341.694	168.139.505.478
- Số dư cuối năm	-	119.486.248.752	119.486.248.752

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2023		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	3.053.165.502.897	2.703.515.502.897	349.650.000.000	349.650.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (*)	-	-	211.638.000.000	211.638.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	161.001.232.523	161.001.232.523	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	1.092.578.642.924	1.059.428.642.924	33.150.000.000	33.150.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	1.123.447.627.450	1.123.447.627.450	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	-	464.500.000.000	148.000.000.000	316.500.000.000	316.500.000.000
	-	-	3.053.165.502.897	2.703.515.502.897	349.650.000.000	349.650.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	260.000.000.000	259.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	-	260.000.000.000	259.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	260.000.000.000	259.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			1.000.000.000	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
Bên liên quan								316.500.000.000	-
Công ty Cổ phần	Hợp đồng vay tiền	VND	Theo	12 tháng	Theo từng hợp	Bổ sung vốn lưu	Không có tài sản	316.500.000.000	-
Đầu tư Dịch vụ	số 0812/2023/		từng		đồng vay	động	đảm bảo		-
Tài chính Hoàng	HĐVV/CRV-TCH		hợp						
Huy	ngày 08/12/2023		đồng vay						
	và Hợp đồng vay								
	tiền số 0202/2024/								
	HĐVV/CRV-TCH								
	ngày 02/02/2024								
Bên khác								33.150.000.000	-
Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	VND	Theo	12 tháng	1.000.000.000.000	Phục vụ hoạt	(i)	33.150.000.000	-
TMCP Kỹ thương	số HPG202314899		từng			động kinh doanh			
Việt Nam - Chi	78/HDTD ngày		khế ước						
nhánh Hải Phòng	07/12/2023		nhận nợ						
								349.650.000.000	-

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chấp nhận phát hành và toàn bộ các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, đền bù, hoa lợi, lợi tức và các khoản thanh toán khác phát sinh liên quan, giá trị của mỗi hợp đồng tiền gửi tương ứng với số tiền nhận nợ theo từng Khế ước nhận nợ.
- Khoản vay còn số dư tại ngày 31/03/2024 được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi số HDTG/30092023/011/0009888803Q do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long phát hành ngày 30/09/2023, trị giá 33.150.000.000 VND; và toàn bộ các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, đền bù, hoa lợi, lợi tức và các khoản thanh toán khác phát sinh từ hoặc có liên quan đến tài sản thế chấp mà bên thế chấp có thể nhận được.
- Trong năm, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV có tổng giá trị là 744.262.000.000 VND.

(*) Trong năm, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV có tổng giá trị 211.638.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
Bên khác								1.000.000.000	-
Ngân hàng	Hợp đồng cho vay	VND	Theo	48 tháng	600.000.000.000	Thanh toán cho	(ii)	1.000.000.000	-
TMCP Tiên	số 450/2023/		từng			giá trị đầu tư vào			
Phong - Chi	HDTD/PHG ngày		khế ước			Dự án Đỗ Mười			
nhánh Thăng	25/12/2023		nhận nợ						
Long									
								1.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								1.000.000.000	-

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay gồm:

- Quyền sử dụng đất thực hiện Dự án Đỗ Mười cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất.
- Quyền khai thác, phát triển Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án và thửa đất thuộc quyền sở hữu, sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.
- Tất cả các tài sản vô hình, hữu hình gắn liền với Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười và Thửa đất bao gồm cả tài sản hiện tại hoặc hình thành trong tương lai.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	219.017.271.148	219.017.271.148	83.125.192.586	83.125.192.586
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat	3.109.945.712	3.109.945.712	4.366.485.707	4.366.485.707
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	192.710.965.317	192.710.965.317	59.096.314.853	59.096.314.853
- Phải trả các đối tượng khác	10.320.017.286	10.320.017.286	6.786.049.193	6.786.049.193
	219.017.271.148	219.017.271.148	83.125.192.586	83.125.192.586

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	650.555.783.705	1.529.877.882.400
- Tiền ứng trước của khách hàng mua căn hộ, nhà liền kề	650.010.784.402	1.529.780.724.800
- Các khách hàng khác	544.999.303	97.157.600
	650.555.783.705	1.529.877.882.400

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.641.779.382	75.016.549.924	63.114.823.038	-	16.543.506.268
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.338.637.525	266.490.376.123	206.634.381.913	30.551.195.478	135.745.827.213
- Thuế thu nhập cá nhân	-	204.425.711	6.279.121.931	6.366.794.532	-	116.753.110
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.101.853	-	4.863.603.566.755	4.863.660.668.608	114.203.706	-
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	183.667	183.667	-	-
	57.101.853	50.184.842.618	5.211.398.798.400	5.139.785.851.758	30.665.399.184	152.406.086.591

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện tòa nhà Gold Tower	10.968.999.351	10.947.342.714
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	993.979.820	46.629.843.053
- Trích trước chi phí phải trả về giá trị chuyển nhượng dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	7.132.176.224	-
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện dự án Hoang Huy Commerce (Tòa H1)	219.019.561.150	173.861.634.509
- Trích trước chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng mua căn hộ	31.258.945.900	18.278.707.929
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	19.845.778.854	-
- Chi phí phải trả khác	750.134.138	588.610.708
	289.969.575.437	250.306.138.913

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	7.132.176.224	-
	7.132.176.224	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	147.952.443	87.350.999
- Bảo hiểm xã hội	947.143	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.199.895.685	12.972.349.993
- Các khoản phải trả phải nộp khác	84.525.219.821	50.096.179.506
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Golden Land Building	9.759.361.042	10.053.366.226
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	5.569.701.055	29.044.800.528
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Hoang Huy Commerce	59.617.891.920	389.600.000
+ Phải trả tiền đặt cọc hoàn thiện căn hộ của khách hàng	4.430.000.000	9.970.000.000
+ Phải trả tiền lãi vay	3.706.739.725	-
+ Phải trả khác	1.441.526.079	638.412.752
	99.874.015.092	63.155.880.498
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.700.760.063	9.158.799.590
	8.700.760.063	9.158.799.590
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	10.838.915.149	-
	10.838.915.149	-

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	9.275.675.165	8.656.271.512
	9.275.675.165	8.656.271.512

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.592.320.000.000	-	909.747.391.618	23.332.867	7.502.090.724.485
Tăng vốn trong năm trước (*)	131.846.400.000	(1.357.800.000)	-	-	130.488.600.000
Lãi trong năm trước	-	-	437.758.795.375	9.586.494	437.768.381.869
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(840.520.800.000)	-	(840.520.800.000)
Tạm ứng lợi nhuận năm 2022	-	-	(174.828.326.400)	-	(174.828.326.400)
Tăng do hợp nhất Công ty con	-	-	-	246.816.219	246.816.219
Số dư cuối năm trước	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	332.157.060.593	279.735.580	7.055.245.396.173
Số dư đầu năm nay	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	332.157.060.593	279.735.580	7.055.245.396.173
Lãi trong năm nay	-	-	987.576.026.477	81.363.548	987.657.390.025
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	(6.679.520)	(6.679.520)
Tạm ứng lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	(537.933.312.000)	(41.720.480)	(537.975.032.480)
Giảm vốn tại công ty con	-	-	-	(17.000.000)	(17.000.000)
Số dư cuối năm nay	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	781.799.775.070	295.699.128	7.504.904.074.198

(*) Ngày 27/12/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ (Lấy ý kiến bằng văn bản) về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn huy động qua các đợt tăng vốn năm 2020 và vốn huy động thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2022, theo đó số tiền còn lại từ đợt phát hành sẽ được Công ty sử dụng để đầu tư cho Dự án Đỗ Mười.

Đến thời điểm 31/03/2024, Công ty đã hoàn thành việc sử dụng để đầu tư vào Dự án Đỗ Mười.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/07/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023, Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 15/11/2023 và Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT ngày 28/02/2024 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2023; và các Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc công bố việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022, tạm ứng cổ tức năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2022
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	(3) = (1) + (2)	
	VND	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng cổ tức năm 2023	537.933.312.000	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2022 tại Đại Thịnh Vượng	-	355.610.954.874	6.679.520	355.617.634.394	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2023 tại Đại Thịnh Vượng	-	91.596.645.126	1.720.480	91.598.365.606	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2023 tại Nhà Đại Lộc	-	363.980.000.000	40.000.000	364.020.000.000	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.561.052.720.000	38,09%	2.561.052.720.000	38,09%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	2.364.706.800.000	35,17%	2.364.706.800.000	35,17%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	565.702.200.000	8,41%	565.702.200.000	8,41%
Cổ đông khác	1.232.704.680.000	18,33%	1.232.704.680.000	18,33%
	6.724.166.400.000	100%	6.724.166.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.724.166.400.000	6.592.320.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	131.846.400.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	537.933.312.000	1.015.349.126.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	81.617.245.188	899.507.031.095
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	456.316.066.812	115.842.095.305
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	537.933.312.000	1.015.349.126.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	81.617.245.188	899.507.031.095
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	456.316.066.812	115.842.095.305
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	672.416.640	672.416.640
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	672.416.640	672.416.640
- Cổ phiếu phổ thông	672.416.640	672.416.640
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	672.416.640	672.416.640
- Cổ phiếu phổ thông	672.416.640	672.416.640
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	64.106.658.956	61.139.460.902
- Trên 1 năm đến 5 năm	157.427.026.042	153.515.304.066
- Trên 5 năm	109.021.942.877	73.381.932.820

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 326/HĐTĐ với UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/11/2010 để thuê một phần lô đất tại Số 275 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng một phần dự án Golden Land Building trong thời hạn 50 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 250723/TCH-CRV với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy để thuê văn phòng tại tầng 4, số 183 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích 202 m2 với kỳ hạn thuê từ 25/07/2023 đến 25/07/2024 và trả tiền thuê một lần cho cả kỳ hạn thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm số 06/HĐ-TĐ ngày 31/01/2024 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng để thuê đất thương mại dịch vụ trong phạm vi của dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan, huyện Thủy Nguyên với diện tích đất 26.664,2 m2 với thời hạn thuê đất đến ngày 29/11/2073.

Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc ký hợp đồng thuê văn phòng với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy để thuê văn phòng tại số 116 đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, kỳ hạn thuê 01 năm và thanh toán tiền thuê một lần cho cả kỳ hạn thuê.

Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng hiện đang quản lý và sử dụng khu đất tại số 02A Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng với diện tích đất là 9.701,5 m2 để thực hiện dự án Hoàng Huy - Sở Dầu theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án.

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc hiện đang quản lý và sử dụng khu đất tại phường Kênh Dương và phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng với diện tích đất là 16.671,82 m2 để thực hiện xây dựng tòa H1 thuộc dự án Hoang Huy Commerce theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2024	01/04/2023
Đô la Mỹ	USD	164.725,41	91.975,28

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nội thất Thủ đô	2.038.005.705	2.038.005.705
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P Land	3.132.000.000	3.132.000.000
Các đối tượng khác	1.373.283.298	1.373.283.298
	6.543.289.003	6.543.289.003

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán bất động sản	3.145.233.173.944	1.168.030.250.243
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	107.275.789.712	86.381.899.095
Doanh thu khác	2.546.296.296	-
	3.255.055.259.952	1.254.412.149.338
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.546.296.296	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn bán bất động sản	1.955.621.876.833	884.614.503.141
Giá vốn cho thuê Bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	61.959.974.779	51.216.692.505
Giá vốn hoạt động khác	1.595.353.700	-
	2.019.177.205.312	935.831.195.646

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	278.136.872.976	325.164.423.471
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	69.972.679	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.590.000	-
	278.283.435.655	325.164.423.471
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	8.303.182.500

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.687.497.123	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.545.284	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.122.022	2.576.180
Chi phí tài chính khác	48.159.710	-
	8.800.324.139	2.576.180
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	4.804.493.150	-

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.652.580.128	1.805.898.536
Chi phí hoa hồng bán căn hộ	167.123.124.911	59.032.810.748
Chi phí hỗ trợ lãi suất khách hàng mua căn hộ	36.608.275.980	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	20.530.076.222	-
	226.964.057.241	60.838.709.284

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.184.699	-
Chi phí nhân công	12.378.594.828	10.043.896.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.246.629.148	1.160.120.326
Lợi thế thương mại phân bổ và tổn thất	48.653.256.726	12.458.760.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.220.569.704	2.643.707.525
Chi phí khác bằng tiền	3.303.458.883	6.396.373.909
	69.932.693.988	32.702.858.859

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập tiền khách hàng mua bỏ cọc	1.795.441.782	2.072.070.145
Thanh lý hợp đồng mua bán căn hộ	2.327.933.513	-
Tiền phạt thu được	3.140.462.423	-
Thu nhập khác	236.325.276	156.109.308
	7.500.162.994	2.228.179.453

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thuế TNDN, GTGT phải nộp bổ sung năm 2020 - 2021 và phạt vi phạm hành chính theo biên bản kiểm tra thuế	-	525.576.074
Xử lý công nợ tồn đọng	-	77.153.091
Các khoản bị phạt	15.720.444	149.561.050
Chi phí khác	402.874.008	120.933.660
	418.594.452	873.223.875

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.973.884.507	49.733.545.854
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	262.513.121.907	108.861.202.561
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	30.622.709.910	86.728.799.475
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	231.890.411.997	22.132.403.086
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	266.487.006.414	158.594.748.415

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1%	1%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.395.624.093	16.317.652.416
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.395.624.093	16.317.652.416

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	58.711.524.402	106.231.965.695
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	58.711.524.402	106.231.965.695

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(38.598.412.970)	(44.806.941.866)
	(38.598.412.970)	(44.806.941.866)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	987.576.026.477	437.758.795.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	987.576.026.477	437.758.795.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	672.416.640	671.730.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.469	652

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.170.906.342	-	-	209.170.906.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.925.726.033	-	-	270.925.726.033
Các khoản cho vay	530.019.000.000	-	-	530.019.000.000
	1.010.115.632.375	-	-	1.010.115.632.375
Tại ngày 01/04/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.659.799.882	-	-	180.659.799.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.293.017.688	-	-	213.293.017.688
Các khoản cho vay	4.655.221.305.000	-	-	4.655.221.305.000
	5.049.174.122.570	-	-	5.049.174.122.570

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	349.650.000.000	1.000.000.000	-	350.650.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	318.891.286.240	8.700.760.063	-	327.592.046.303
Chi phí phải trả	289.969.575.437	-	-	289.969.575.437
	958.510.861.677	9.700.760.063	-	968.211.621.740
Tại ngày 01/04/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	146.281.073.084	9.158.799.590	-	155.439.872.674
Chi phí phải trả	250.306.138.913	-	-	250.306.138.913
	396.587.211.997	9.158.799.590	-	405.746.011.587

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 25/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thông qua Biên bản nghiệm thu, quyết toán giá trị chuyển nhượng dự án Hoàng Huy - Sở Dầu với Công ty với tổng giá trị chuyển nhượng dự án là 363.740.987.426 VND, căn cứ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT. Theo đó, giá trị dự án tăng thêm là 7.132.176.224 VND đã được Công ty thực hiện điều chỉnh vào năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.546.296.296	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài Chính Hoàng Huy	2.546.296.296	-
Mua hàng hoá, dịch vụ	232.106.153.770	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Thuê văn phòng	916.657.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Giá trị bổ sung dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	7.132.176.224	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Giá trị chi hộ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	171.034.663.211	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Tiền hạ tầng dự án Đỗ Mười	53.022.657.135	-
Doanh thu tài chính	-	8.303.182.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	8.303.182.500
Chi phí lãi vay	4.804.493.150	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	4.804.493.150	-
Thu hồi khoản vay	-	486.804.562.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	486.804.562.769
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Nhà Đại Lộc	-	2.388.098.083.570
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	2.388.098.083.570
Nhận vốn góp	-	107.675.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	50.216.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	-	46.366.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	11.092.200.000
Chia cổ tức	439.316.937.600	829.210.719.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	204.884.217.600	386.718.960.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	189.176.544.000	357.070.726.800
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	45.256.176.000	85.421.032.200
Nhận chuyển nhượng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	536.693.485.590
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	-	536.693.485.590
<i>(Giao dịch thực hiện trước khi trở thành công ty con)</i>		

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	108.000.000	108.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000
- Nguyễn Văn Thu	Thành viên độc lập HĐQT	54.000.000	54.000.000
- Đặng Tuấn Vũ	Thành viên độc lập HĐQT	54.000.000	54.000.000
- Lê Duy Phi	Thành viên độc lập HĐQT	54.000.000	54.000.000
		324.000.000	324.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phạm Anh Tú	Trưởng ban kiểm soát	43.200.000	40.500.000
- Vũ Văn Hoàng	Thành viên kiểm soát	32.400.000	24.300.000
- Chu Thị Lựa	Thành viên kiểm soát	32.400.000	32.400.000
		108.000.000	97.200.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Phạm Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	730.329.152	685.185.811
- Trần Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	521.937.990	498.907.700
- Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/12/2023)	104.553.366	-
- Nguyễn Kim Quyên	Kế toán trưởng	360.455.809	354.191.571
		1.717.276.317	1.538.285.082

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

**CÔNG TY TNHH
HÃNG KIỂM TOÁN AASC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 020124.014/UQ.TH

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 15/09/2021 và các Phụ lục sửa đổi lần thứ nhất ngày 31/12/2021, lần thứ hai ngày 03/08/2022, lần thứ ba ngày 02/10/2023 và lần thứ tư ngày 01/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 160621.051/QĐ.BTK ngày 16/06/2021 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Ngọc Lân;

Để giải quyết kịp thời các yêu cầu hàng ngày của khách hàng và Công ty;

Tôi, Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

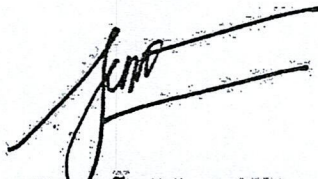
Ông Nguyễn Ngọc Lân - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các Hợp đồng kinh tế, Thanh lý hợp đồng kinh tế, ký các Báo cáo kết quả dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế, Xác định giá trị doanh nghiệp, Thẩm định giá và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công tại phòng Kiểm toán 7.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng